

Số: /VPUB-KSTT

Điện Biên, ngày tháng năm 2025

V/v công khai, không công khai
TTHC tại các Quyết định ngày
29/6/2025 của Chủ tịch UBND
tỉnh: số 1363/QĐ-UBND; số
1370/QĐ-UBND; số 1375/QĐ-
UBND; số 1379/QĐ/UBND

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các xã, phường.

Ngày 29 tháng 6 năm 2025, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các Quyết định: số 1363/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên. số 1370/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý đất đai và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên; số 1375/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi, chức năng quản lý của của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên; số 1379/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai 57 dữ liệu thủ tục hành chính (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*), không công khai 01 thủ tục hành chính (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*) được công bố tại Quyết định nêu trên vào Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành; thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã, phường

- Khai thác thông tin, công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Phụ lục I kèm theo Công văn này lên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và niêm yết trên Bảng niêm yết thủ tục hành chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; đồng thời, hủy công khai, bỏ niêm yết đối với các thủ tục hành chính tại Phụ lục II kèm theo Công văn này.

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ thủ tục hành chính theo mã số đã công khai.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Kết nối, đồng bộ các thủ tục hành chính giữa Công Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Đóng thông tin và quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đối với các thủ tục không công khai

Nhận được Văn bản này, đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KSTT_(ĐTTH).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Phạm Thế Xuyên

Phụ lục I
DANH SÁCH TTHC TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH NGÀY 29/6/2025: SỐ 1363/QĐ-UBND; SỐ 1370/QĐ-UBND; SỐ 1375/QĐ-UBND; SỐ 1379/QĐ/UBND CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ CÔNG KHAI TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU TTHC CỦA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo Công văn số /VPUB-KSTT ngày /7/2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Mức độ DVCTT
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I	Lĩnh vực Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai		
1	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008410.000.00.00.H18	
2	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008409.000.00.00.H18	
II	Lĩnh vực Chăn nuôi		
1	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008122.H18	DVCTT một phần
2	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000127.H18	DVCTT một phần
3	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000128.H18	DVCTT một phần
4	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000129.H18	DVCTT một phần
5	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000130.H18	DVCTT một phần
6	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008124.H18	DVCTT một phần
7	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008125.H18	DVCTT một phần
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất	1.011031.H18	DVCTT

	sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi		một phần
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011032.H18	DVCTT một phần
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008126.000.00.00.H18	DVC TT một phần
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008127.000.00.00.H18	DVC TT một phần
III	Lĩnh vực Thú y		
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756.H18	DVCTT toàn trình
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004734.H18	DVCTT toàn trình
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002409.H18	DVCTT một phần
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002373.H18	DVCTT toàn trình
5	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003703.H18	Cung cấp thông tin trực tuyến
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002549.H18	DVCTT một phần
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002432.H18	DVCTT toàn trình
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm vắc xin)	1.013809.H18	DVCTT một phần
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền	1.013811.H18	DVCTT

	chất trong trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)		toàn trình
10	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất trong trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	1.013813.H18	DVCTT toàn trình
11	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.000.00.00.H18	DVC TT toàn trình
12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011475.000.00.00.H18	DVC TT một phần
13	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477.000.00.00.H18	DVC TT toàn trình
14	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011478.000.00.00.H18	DVC TT một phần
15	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011479.000.00.00.H18	DVC TT toàn trình
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	2.000873.000.00.00.H18	Cung cấp thông tin trực tuyến
IV	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
1	Chấp thuận về nội dung phương án chuyển nước	1.012498.H18	DVC TT Toàn trình
2	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
3	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
4	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012501.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình

5	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
6	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
7	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
8	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
9	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.012500.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
10	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004232.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
11	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004228.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
12	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004223.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
13	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004211.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
14	Cấp giấy phép khai thác nước mặt(đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
15	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt	1.004167.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
16	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011518.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
17	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000824.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình

18	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1.013799.H18	DVC TT Toàn trình
V	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
1	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727.000.00.00.H18	DVC TT toàn trình
2	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.000.00.00.H18	DVC TT toàn trình
3	Công nhận làng nghề	1.003695.000.00.00.H18	DVC TT toàn trình
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I	Lĩnh vực Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai		
1	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010092.000.00.00.H18	DVCTT một phần
2	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010091.000.00.00.H18	DVCTT một phần
II	Lĩnh vực Chăn nuôi		
1	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1.012836.000.00.00.H18	DVC TT một phần
2	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012837.000.00.00.H18	DVC TT một phần
III	Lĩnh vực Thú y		
1	Hỗ trợ khôi phục vùng sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh (lĩnh vực Quản lý đề điều và	1.013997.H18	Cung cấp thông tin

	Phòng, chống thiên tai)		trực tuyến
IV	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
1	Đăng ký khai thác sử dụng nước dưới đất	1.001662.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình
V	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn		
1	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1.003434.000.00.00.H18	DVC TT Toàn trình

Phụ lục II

**DANH SÁCH TTHC KHÔNG CÔNG KHAI TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH NGÀY
29/6/2025: SỐ 1363/QĐ-UBND; SỐ 1370/QĐ-UBND; SỐ 1375/QĐ-UBND; SỐ
1379/QĐ/UBND CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

(Kèm theo Công văn số _____/NPUB-KSTT ngày ____/7/2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính
Thủ tục hành chính cấp xã		
Lĩnh vực Quản lý đô thị và phòng, chống thiên tai		
1	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00.H18